

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Số: *NĐ* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.


Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.512.903.792.781	4.156.606.447.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.654.219.607.389	1.369.140.931.655
1. Tiền	111		110.219.607.389	154.440.931.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.544.000.000.000	1.214.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.451.600.000.000	1.375.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.451.600.000.000	1.375.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.387.633.733.843	1.390.590.911.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.457.508.490	47.380.174.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	153.377.725.589	121.602.490.344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	85.500.000.000	165.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.113.298.499.764	1.056.108.246.735
IV. Hàng tồn kho	140		412.987.253	37.367.253
1. Hàng tồn kho	141		412.987.253	37.367.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.037.464.296	21.437.237.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.123.347.655	3.087.525.970
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.637.480.955	17.887.768.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	276.635.686	461.943.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.478.130.822.298	4.393.958.176.907
I. Tài sản cố định	220		78.104.360.918	80.503.492.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	75.938.675.953	77.867.408.385
- Nguyên giá	222		190.721.961.026	186.028.181.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.783.285.073)	(108.160.772.669)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.165.684.965	2.636.084.226
- Nguyên giá	228		59.059.796.560	59.059.796.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.894.111.595)	(56.423.712.334)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		285.000.101.608	198.378.872.071
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	285.000.101.608	198.378.872.071
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.113.694.020.815	4.113.694.020.815
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	4.120.302.733.682	4.120.302.733.682
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.919.900.000	5.919.900.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(12.528.612.867)	(12.528.612.867)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.332.338.957	1.381.791.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.332.338.957	1.381.791.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.991.034.615.079	8.550.564.624.765

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.837.410.901.236	1.600.443.743.069
I. Nợ ngắn hạn	310		1.837.410.901.236	1.598.971.131.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.619.994.708	18.580.306.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.330.551.614	373.822.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.211.346.116	3.682.457.186
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.717.237.577	23.941.489.234
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	189.359.637.916	262.567.211.024
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.578.000.000.000	1.263.750.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.172.133.305	26.075.844.740
II. Nợ dài hạn	330		-	1.472.611.255
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.472.611.255
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.153.623.713.843	6.950.120.881.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	7.153.623.713.843	6.950.120.881.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.422.933.090.198	2.838.380.698.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.839.862.455.051	1.459.824.593.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		583.070.635.147	1.378.556.104.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.991.034.615.879	8.550.564.624.765

La Hùng Hải
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động	Cho kỳ hoạt động
			từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	64.270.412.080	66.997.827.746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	63.985.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	64.270.412.080	66.933.842.301
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	5.894.840.506	14.530.526.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.375.571.574	52.403.315.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	648.288.648.386	1.438.282.182.898
7. Chi phí tài chính	22	25	27.746.641.927	21.045.146.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.745.843.023	20.458.088.867
8. Chi phí bán hàng	25		-	255.649.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		92.805.554.499	83.161.011.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		586.112.023.534	1.386.223.690.914
11. Thu nhập khác	31		388.566.139	737.673.836
12. Chi phí khác	32		328.738.822	751.608.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59.827.317	(13.934.253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		586.171.850.851	1.386.209.756.661
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.101.215.704	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		583.070.635.147	1.386.209.756.661


La Hùng Hải
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>586.171.850.851</i>	<i>1.386.209.756.661</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.836.772.610	9.369.079.714
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.340.769)	(276.102.416)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(648.412.056.838)	(1.438.069.679.098)
Chi phí lãi vay	06	27.745.843.023	20.458.088.867
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(26.686.931.123)</i>	<i>(22.308.856.272)</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.654.122.154)	(28.421.423.887)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(375.620.000)	-
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.326.108.843)	436.126.176
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.263.917.829	(527.045.242)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.544.439.480)	(24.009.265.037)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.538.779.133)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	48.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.903.711.435)	(41.373.492.327)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(163.765.794.339)</i>	<i>(116.155.956.589)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(112.147.248.514)	(110.510.949.703)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.855.727.273	737.547.836
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.084.000.000.000)	(1.542.510.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.087.800.000.000	1.720.918.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	619.441.315.214	948.796.675.556
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>512.949.793.973</i>	<i>1.017.432.023.689</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.868.290.000	17.193.170.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.314.000.000.000	1.780.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.999.750.000.000)	(2.364.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(398.223.613.900)	(345.716.749.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(64.105.323.900)	(912.523.579.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	285.078.675.734	(11.247.512.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.369.140.931.655	1.340.230.030.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.654.219.607.389	1.328.982.517.829

La Hùng Hải
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 23 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 4.594.266.840.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 208 người (31 tháng 12 năm 2015 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (đã được Công ty áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu cho vay ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước-xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	275.640.573	230.620.443
Tiền gửi ngân hàng	109.943.966.816	154.210.311.212
Các khoản tương đương tiền (i)	1.544.000.000.000	1.214.700.000.000
	<u>1.654.219.607.389</u>	<u>1.369.140.931.655</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.451.600.000.000	1.451.600.000.000	1.375.400.000.000	1.375.400.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.451.600.000.000</i>	<i>1.451.600.000.000</i>	<i>1.375.400.000.000</i>	<i>1.375.400.000.000</i>

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
b1) Đầu tư vào công ty con	4.120.302.733.682	(11.348.712.867)	4.120.302.733.682	(11.348.712.867)
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	<i>850.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>850.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại FPT</i>	<i>680.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>680.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí FPT</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>(11.348.712.867)</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>(11.348.712.867)</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư FPT</i>	<i>800.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>800.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT</i>	<i>250.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>250.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Phần mềm FPT</i>	<i>712.073.500.000</i>	<i>-</i>	<i>712.073.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Viễn thông FPT</i>	<i>585.592.515.312</i>	<i>-</i>	<i>585.592.515.312</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT</i>	<i>22.636.718.370</i>	<i>-</i>	<i>22.636.718.370</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	<i>170.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>170.000.000.000</i>	<i>-</i>
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	5.919.900.000	(1.179.900.000)	5.919.900.000	(1.179.900.000)
<i>Dự án xây dựng đường vành đai 4</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Vijasgate</i>	<i>1.179.900.000</i>	<i>(1.179.900.000)</i>	<i>1.179.900.000</i>	<i>(1.179.900.000)</i>
<i>Công ty TNHH F-Agrex Toàn cầu</i>	<i>4.240.000.000</i>	<i>-</i>	<i>4.240.000.000</i>	<i>-</i>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty con của Công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 200.

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b3) Tình hình hoạt động của các Công ty con trong kỳ:

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Thương mại FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí FPT	Tạm dừng hoạt động	Tạm dừng hoạt động
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty cổ phần Viễn thông FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.224.282.978	15.708.890.892
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.097.817.239	11.575.540.639
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	9.666.189.032	9.464.983.161
Công ty TNHH Thương mại FPT	3.791.906.205	5.604.544.218
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYRA Gia Thịnh	7.187.760.360	-
Các khách hàng khác	1.489.552.676	5.026.215.537
	35.457.508.490	47.380.174.447
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	26.881.972.360	42.353.958.910

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	140.132.043.616	120.164.442.511
Khác	13.245.681.973	1.438.047.833
	153.377.725.589	121.602.490.344
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	151.882.336.772	120.164.442.511

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Phần mềm FPT	57.000.000.000	137.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ cao FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
	<u>85.500.000.000</u>	<u>165.500.000.000</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay nội bộ có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm theo lãi suất ngân hàng.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động	293.350.000	295.975.000
Ký cược, ký quỹ	40.073.955.031	40.073.955.031
Cổ tức phải thu công ty con	426.000.000.000	402.458.282.826
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	29.599.866.231	24.322.792.099
Phải thu khác	617.331.328.502	588.957.241.779
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	507.175.671.629	480.335.230.783
- Khác	110.155.656.873	108.622.010.996
	<u>1.113.298.499.764</u>	<u>1.056.108.246.735</u>



11. TẦNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	94.646.794.786	45.504.057.153	1.876.075.613	43.624.362.551	376.890.951	186.028.181.054
Mua sắm mới	-	-	4.055.352.727	1.503.065.145	-	5.558.417.872
Thanh lý, nhượng bán	-	(864.637.900)	-	-	-	(864.637.900)
Tại ngày 30/6/2016	94.646.794.786	44.639.419.253	5.931.428.340	45.127.427.696	376.890.951	190.721.961.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	35.073.372.701	36.923.977.990	931.259.215	34.855.271.812	376.890.951	108.160.772.669
Trích khấu hao trong kỳ	2.319.007.237	2.328.171.126	92.073.357	2.627.121.629	-	7.366.373.349
Thanh lý, nhượng bán	-	(743.860.945)	-	-	-	(743.860.945)
Tại ngày 30/6/2016	37.392.379.938	38.508.288.171	1.023.332.572	37.482.393.441	376.890.951	114.783.285.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	57.254.414.848	6.131.131.082	4.908.095.768	7.645.034.255	-	75.938.675.953
Tại ngày 31/12/2015	59.573.422.085	8.580.079.163	944.816.398	8.769.090.739	-	77.867.408.385

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.708.372.341 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.377.804.525 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục “Nhà cửa và vật kiến trúc” đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	59.059.796.560
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2016	59.059.796.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	56.423.712.334
Trích khấu hao trong kỳ	470.399.261
Tại ngày 30/6/2016	56.894.111.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	2.165.684.965
Tại ngày 31/12/2015	2.636.084.226

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án văn phòng của FPT tại Đà Nẵng	285.000.101.608	198.378.872.071
	285.000.101.608	198.378.872.071

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

(ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.403.961	11.044.619.710
Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	6.213.863.464	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.703.680.000	-
Khác	7.692.047.283	7.535.687.113
	<u>15.619.994.708</u>	<u>18.580.306.823</u>
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	<u>7.927.947.425</u>	<u>12.258.719.710</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	<u>Phát sinh trong kỳ</u>			
	<u>31/12/2015</u>	<u>Số phải nộp/thu</u>	<u>Số đã nộp/thu</u>	<u>30/6/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	427.140.809	245.849.254	-	181.291.555
- Thuế GTGT đầu ra	427.140.809	245.849.254	-	181.291.555
Thuế nhập khẩu	34.802.629	-	-	34.802.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	60.541.502	60.541.502
Cộng	<u>461.943.438</u>	<u>245.849.254</u>	<u>60.541.502</u>	<u>276.635.686</u>
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	355.453.931	-	353.161.759	2.292.172
- Thuế GTGT đầu ra	353.161.759	-	353.161.759	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.779.133	3.101.215.704	2.538.779.133	3.101.215.704
Các loại thuế khác	788.224.122	14.462.511.867	7.142.897.749	8.107.838.240
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	786.815.047	14.210.920.282	6.890.141.688	8.107.593.641
Thuế khác	1.409.075	247.591.585	248.756.061	244.599
Cộng	<u>3.682.457.186</u>	<u>17.563.727.571</u>	<u>10.034.838.641</u>	<u>11.211.346.116</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước phải trả công nhân viên	16.000.000.000	15.425.655.201
Lãi vay phải trả	7.770.420.286	7.569.016.743
Các khoản khác	946.817.291	946.817.290
	<u>24.717.237.577</u>	<u>23.941.489.234</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.675.092.632	1.334.388.871
Bảo hiểm xã hội	145.871.260	170.709.811
Bảo hiểm y tế	44.846.134	48.978.256
Bảo hiểm thất nghiệp	6.479.312	8.418.778
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.000.000	523.000.000
Phải trả tiền cổ tức	6.113.524.748	4.901.045.648
Phải trả qua tài khoản tập trung	137.918.188.529	216.546.277.392
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	31.987.323.499	119.102.619.872
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	23.464.870.257	60.929.988.081
- Công ty TNHH Thương mại FPT	1.122.337.660	25.094.300.974
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.865.533.453	10.021.638.504
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.237.331.368	1.328.334.605
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.523.208.962	69.395.356
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	53.717.583.330	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.932.635.301	39.034.392.268
- Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí FPT	33.971.122.482	33.971.122.482
- Khác	8.961.512.819	5.063.269.786
	<u>189.359.637.916</u>	<u>262.567.211.024</u>

500
 T
 H
 ITT
 NA
 TP

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các công ty con	1.263.750.000.000	1.263.750.000.000	2.314.000.000.000	1.999.750.000.000	1.578.000.000.000	1.578.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại FPT	330.000.000.000	330.000.000.000	700.000.000.000	430.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	703.000.000.000	703.000.000.000	1.535.000.000.000	1.453.000.000.000	785.000.000.000	785.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT	137.750.000.000	137.750.000.000	15.000.000.000	7.750.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	84.000.000.000	84.000.000.000	64.000.000.000	100.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	1.263.750.000.000	1.263.750.000.000	2.314.000.000.000	1.999.750.000.000	1.578.000.000.000	1.578.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.439.766.000.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.323.795.364.968	5.899.985.148.613
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	17.193.170.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.777.106.882.168	1.777.106.882.168
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.101.514.085)	(1.101.514.085)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.975.316.400.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.838.380.698.051	6.950.120.881.696
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	583.070.635.147	583.070.635.147
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	599.082.150.000	-	-	-	-	(599.082.150.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(399.436.093.000)	(399.436.093.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.594.266.840.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.422.933.090.198	7.153.623.713.843

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã phát hành 59.908.215 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.

Cổ tức

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu) và thông qua chính sách tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá (2.000 VND/cổ phiếu).

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu đã phát hành	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu phổ thông	459.426.684	397.531.640
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.258.824</i>	<i>4.004.296</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	459.344.308	397.449.264
Cổ phiếu phổ thông	459.344.308	397.449.264
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.176.448</i>	<i>3.921.920</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

21. DOANH THU

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.270.412.080	66.997.827.746
	64.270.412.080	66.997.827.746
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá dịch vụ	-	63.985.445
	-	63.985.445
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.270.412.080	66.933.842.301
Doanh thu cung cấp cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	54.806.145.800	58.094.568.755

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.894.840.506	14.530.526.811
	5.894.840.506	14.530.526.811

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	43.480.056.232	32.942.719.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.836.772.610	9.369.079.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.383.566.163	55.635.388.224
	98.700.395.005	97.947.187.674

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.726.776.520	57.533.879.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	571.533.330.000	1.380.021.353.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.541.866	726.950.264
	648.288.648.386	1.438.282.182.898

(i) Thẻ hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.745.843.023	20.458.088.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá	798.904	587.057.744
	27.746.641.927	21.045.146.611

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	586.171.850.851	1.386.209.756.661
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(571.533.330.000)	(1.380.021.353.000)
Khác	(888.492.333)	-
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.756.050.000	2.484.916.485
Khác	-	564.315.089
Thu nhập chịu thuế	15.506.078.518	9.237.635.235
Chuyển lỗ	-	(9.273.635.235)
Thu nhập tính thuế	15.506.078.518	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Điều chỉnh theo quyết toán của cơ quan thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.101.215.704	-

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp khác về bảo hiểm tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	3.259.330.903	3.277.053.869	1.468.644.738	1.617.393.204
Euro (EUR)	-	-	17.610.021	17.156.752
Đô la Singapore (SGD)	-	-	11.875.094	15.314.578

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.654.219.607.389	-	1.654.219.607.389
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.457.508.490	-	35.457.508.490
Đầu tư	1.451.600.000.000	4.740.000.000	1.456.340.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	85.500.000.000	-	85.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	687.005.149.764	-	687.005.149.764
	3.913.782.265.643	4.740.000.000	3.918.522.265.643
30/6/2016			
Phải trả người bán ngắn hạn	15.619.994.708	-	15.619.994.708
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.717.237.577	-	8.717.237.577
Phải trả khác	176.721.943.070	-	176.721.943.070
Vay ngắn hạn	1.578.000.000.000	-	1.578.000.000.000
	1.779.059.175.355	-	1.779.059.175.355
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.134.723.090.288	4.740.000.000	2.139.463.090.288

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.369.140.931.655	-	1.369.140.931.655
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.380.174.447	-	47.380.174.447
Đầu tư	1.375.400.000.000	4.740.000.000	1.380.140.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	165.500.000.000	-	165.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	653.353.988.909	-	653.353.988.909
	3.610.775.095.011	4.740.000.000	3.615.515.095.011
31/12/2015			
Phải trả người bán ngắn hạn	18.580.306.823	-	18.580.306.823
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.515.834.033	-	8.515.834.033
Phải trả khác	251.596.842.319	1.472.611.255	253.069.453.574
Vay ngắn hạn	1.263.750.000.000	-	1.263.750.000.000
	1.542.442.983.175	1.472.611.255	1.543.915.594.430
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.068.332.111.836	3.267.388.745	2.071.599.500.581

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 âm nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng trạng thái âm này sẽ được bù đắp từ các dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư và tài chính (cổ tức, lợi nhuận chuyển về từ các công ty con...) phù hợp với kế hoạch kinh doanh. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty con
Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	Công ty trong Tập đoàn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay	85.500.000.000	165.500.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	57.000.000.000	137.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	11.000.000.000
Số dư các khoản đi vay	1.578.000.000.000	1.263.750.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	785.000.000.000	703.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	600.000.000.000	330.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	145.000.000.000	137.750.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	48.000.000.000	84.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	-	9.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về	426.000.000.000	402.458.282.826
Công ty TNHH Phần mềm FPT	399.000.000.000	167.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	27.000.000.000	37.500.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	42.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	116.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	39.458.282.826
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.881.972.360	42.353.958.910
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	9.660.655.689	9.464.983.161
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.226.743.091	15.708.890.892
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.097.817.239	11.575.540.639
Công ty TNHH Thương mại FPT	3.896.756.341	5.604.544.218
Trả trước cho người bán ngắn hạn	151.882.336.772	120.164.442.511
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	140.132.043.616	120.164.442.511
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.750.293.156	-
Phải thu ngắn hạn khác	593.327.960.566	480.335.230.783
Công ty TNHH Đầu tư FPT	507.175.671.629	480.335.230.783
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.280.039.983
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	34.872.248.954	34.872.248.954
Phải trả người bán ngắn hạn	7.927.947.425	12.258.719.710
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.213.863.464	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.703.680.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.403.961	11.044.619.710
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	-	1.214.100.000
Phải trả qua tài khoản tập trung	137.918.188.529	191.382.581.062
Công ty TNHH Đầu tư FPT	53.717.583.330	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	31.987.323.499	119.102.619.872
Công ty TNHH Giáo dục FPT	23.464.870.257	60.929.988.081
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.865.533.453	10.021.638.504
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.237.331.368	1.328.334.605
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.523.208.962	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.122.337.660	25.094.300.974
Phải trả ngắn hạn khác	33.904.130.386	33.904.130.386
Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT	33.904.130.386	33.904.130.386

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	54.806.145.800	58.094.568.755
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	14.653.220.036	15.906.135.744
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.105.622.778	20.552.233.417
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12.398.609.332	14.042.358.691
Công ty TNHH Thương mại FPT	7.272.089.656	7.593.840.903
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.376.603.998	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.517.690.719	17.105.762.385
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.897.640.632	5.339.242.940
Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.536.636.365	6.006.377.647
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.235.296.704	1.665.156.314
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.848.117.018	4.094.985.484
Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về	571.533.330.000	1.380.021.353.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	399.000.000.000	632.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	112.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	50.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	10.533.330.000	7.373.331.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	320.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	170.648.022.000
Lãi cho vay	13.960.680.554	9.342.744.242
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.268.024.996	657.152.778
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.534.194.443	549.333.334
Công ty TNHH Thương mại FPT	3.524.155.555	2.408.723.612
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ cao FPT	619.305.560	382.375.002
Công ty TNHH Đầu tư FPT	15.000.000	5.345.159.516
Lãi đi vay	27.745.843.023	20.458.088.867
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20.268.933.334	10.284.465.277
Công ty TNHH Thương mại FPT	3.819.333.333	2.982.427.777
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.525.973.613	-
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	1.003.041.665	533.350.698
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	100.061.078	577.425.671
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	28.500.000	585.697.223
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	5.494.722.221

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 văn phòng của FPT tại Đà Nẵng. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã ứng trước và thanh toán cho dự án này số tiền là 431.000.111.769 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 318.543.314.582 VND).



La Hùng Hải
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc